

Bản án số: **85/2021/HS-PT**

Ngày: 20 - 01- 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn**
Ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Ánh**, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 61/2020/TLPT-HS ngày 24-12-2019 đối với các bị cáo **Nguyễn T và đồng phạm** về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HSST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn T, sinh ngày: 15/5/1963 tại: Xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: thành phố T, tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa: 12/12; nguyên Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn T, sinh năm 1928 (chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 11/9/2018. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị

2. Nguyễn K, sinh ngày: 10/10/1962; tại: Xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: thành phố T, tỉnh Phú Yên; Giới

tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất (PTQĐ) huyện Đ - Phó Trưởng ban thường trực dự án giải phóng mặt bằng, tổ trưởng tổ kiểm kê; trình độ văn hóa: 12/12; nguyên Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Cường, sinh năm 1936 và bà Lương Thị C, sinh năm 1940; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: Không. Bắt tạm giam từ ngày: 18/8/2014 đến ngày: 12/8/2015. Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị cáo có kháng cáo

3. Nguyễn Hữu P, sinh ngày: 20/5/1960; tại: Thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: thành phố T, tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Hữu T (liệt sỹ) và bà Trương Thị Đ (chết); có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn T:

Ông Ngô T B và ông Tạ Ngọc S – Luật sư Công ty luật TNHH Niềm tin C, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: thành phố Hà Nội. Luật sư Ngô T B và luật sư Tạ Ngọc S vắng mặt nhưng bị cáo Nguyễn T cho rằng bị cáo tự bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn K, Nguyễn Hữu P:

Luật sư Đoàn Cửu V – Công ty luật TNHH MTV K, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu P. Có mặt

Luật sư Trần Thị H – V phòng luật sư Nguyễn Khả T, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bào chữa cho bị cáo Nguyễn K. Có mặt.

** Nguyên đơn dân sự:* Ủy ban nhân dân huyện Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Trong vụ án còn có 13 bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T1, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T2, Dương V N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn V S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công

D, Lê V H, Nguyễn Hữu P bị VKSND tỉnh Phú Yên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 05/9/2012, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 50/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đền bù tại xã H do Công ty TNHH Dầu khí V làm chủ đầu tư, trong đó giao cho UBND huyện Đ thực hiện thu hồi đất. Ngày 23/02/2013, UBND tỉnh Phú Yên có Thông báo số 100/TB-UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổng thể triển khai Đ án nhà máy lọc dầu V, trong đó giao UBND huyện Đ lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 03/4/2013, Chủ tịch UBND huyện Đ ký Quyết định số 229/QĐ-UBND thành lập Ban giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án nhà máy lọc dầu V gồm 14 thành viên do Huỳnh Ngọc S – Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban; Nguyễn K – Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện làm phó trưởng ban thường trực và Huỳnh Ngọc T1 – Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ, ông Lê V H – Chủ tịch UBND xã H và một số thành viên khác ở các cơ quan làm ủy viên. Ngày 04/4/2013, UBND huyện Đ ký Thông báo số 154/TB-UBND ủy quyền cho Trung tâm PTQĐ huyện Đ làm chủ đầu tư thực hiện hạng mục GPMB và di dời vật kiến trúc dự án. Ngày 01/07/2013, Trung tâm PTQĐ huyện Đ có Quyết định số 34 và 35/QĐ-TTPTQĐ thành lập 02 tổ kiểm kê dự án, mỗi tổ gồm 17 thành viên do Nguyễn K làm tổ trưởng, trong đó Huỳnh Ngọc T1, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D – N viên TT PTQĐ huyện Đ, Lê V H – Chủ tịch UBND xã H làm tổ viên. Ngày 22/11/2013, UBND huyện Đ có Thông báo số 485/TB-UBND về việc thành lập tổ thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dự án gồm 07 thành viên: Dương V N – Phó trưởng Phòng TN&MT, Nguyễn V S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D – N viên, Chuyên viên phòng TN&MT, Võ Tấn V – Chuyên viên Phòng T chính kế hoạch, Huỳnh Công D – N viên Phòng Kinh tế hạ tầng, Nguyễn Dương Tiến H – N viên Phòng NN&PTNT huyện Đ làm thành viên.

Từ ngày 20/7/2013 đến ngày 20/9/2013 Nguyễn K và Huỳnh Ngọc T1 trực tiếp chỉ đạo 02 tổ kiểm kê tiến hành đo đạc, kiểm kê nhà, tài sản, cây trồng trên diện tích đất của những người bị thu hồi. Ngày 30/9/2013, Nguyễn T tổ chức cuộc họp có nhà đầu tư, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm của huyện và Sở TN&MT tham dự để nghe Nguyễn K báo cáo dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, do phương án chưa hoàn chỉnh, còn nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc. Nguyễn T đã chỉ đạo đến ngày 06/10/2013 UBND xã H hoàn thành việc xét quy chủ và chuyển hồ sơ lên Trung tâm PTQĐ, ngày 20/10/2013 Trung tâm PTQĐ phải hoàn chỉnh phương án đề niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu hồi đất. Tuy nhiên, khi Trung tâm PTQĐ chưa lập hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chưa niêm yết công khai lấy ý kiến những người bị thu hồi đất thì ngày 04/10/2013, Nguyễn T và Nguyễn K chỉ đạo Huỳnh Ngọc T1 ký phương án chuyển cho Phòng TN&MT để ông Nguyễn V T – Phó trưởng Phòng TN&MT huyện Đ lập Tờ trình số 105/TTr-PTNMT trình Huỳnh Ngọc S ký Quyết định số 806/QĐ-UBND (Quyết định 806) phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ (giai đoạn 1) gồm 238 trường hợp với tổng số tiền là 95.059.618.064 đồng, chuyển Nguyễn T để làm việc nhà đầu tư.

Do phương án đã phê duyệt chưa lập hoàn chỉnh, chưa thẩm định, chưa có danh sách chi trả bồi thường cụ thể, không thể chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chính xác nên Trung tâm PTQĐ lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 gồm 10 trường hợp và chuyển hồ sơ cho Phòng TN&MT thẩm định. Dương V N chủ trì đã thẩm định theo đúng qui định, trình Huỳnh Ngọc S ký Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 (Quyết định 945) phê duyệt phương án với số tiền 4.258.420.891 đồng và làm thủ tục chi trả tiền cho các trường hợp bị thu hồi đất. Ngày 02/12/2013, Nguyễn T chủ trì cuộc họp gồm: Huỳnh Ngọc S, Nguyễn K, Nguyễn Kỳ T2 và một số Phòng, Ban liên quan, sau khi nghe Nguyễn K báo cáo đã lập hồ sơ thẩm định và chi trả tiền đợt 1 gồm 10 trường hợp bị thu hồi đất, đang trình Phòng TN&MT thẩm định đợt 2 gồm 72 trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn T kết luận chỉ đạo Dương V N sớm thẩm định trình phương án để UBND huyện duyệt chi trả bồi thường và V phòng UBND huyện dự thảo thông báo theo nội dung kết luận chỉ đạo, khi V phòng UBND huyện trình Nguyễn T duyệt dự thảo thông báo để ký phát hành thì Nguyễn T lại thay đổi đã gạch bỏ từ “thẩm định” sửa thành “rà soát, hoàn chỉnh” và gạch bỏ cụm từ “phê duyệt phương án” sửa thành “Bảng kê chi trả tiền giai đoạn 1 – 134 ha cảng và sớm trình UBND huyện chi trả tiền cho nhân dân theo kế hoạch trước ngày 30/12/2013” và Nguyễn T có bút phê chỉnh sửa phát hành. Bà Trần Thị Minh T – Phó Chánh V phòng UBND huyện soạn thảo Thông báo số 504/TB-UBND ngày 04/12/2013 chỉnh sửa nội dung theo chỉ đạo của Nguyễn T, trình cho ông Trịnh V Chánh – Chánh V phòng UBND huyện ký gửi cho các Phòng, Trung tâm của huyện thực hiện. Quá trình triển khai các bị cáo biết thông báo chỉ đạo sai nhưng vẫn thực hiện.

Ngày 04/12/2013, Đoàn công tác của tỉnh gồm: Cán bộ, lãnh đạo V phòng UBND tỉnh, Sở TN&MT tỉnh vào kiểm tra tiến độ giải phóng mặt bằng D án, làm việc với V phòng UBND huyện, lãnh đạo Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT huyện Đ. Qua kiểm tra phát hiện D án giai đoạn 1 – 134 ha được UBND huyện phê duyệt 02 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo 02 Quyết định 806 và 945, Đoàn công tác yêu cầu Phòng TN&MT giải trình thì ông Nguyễn V T báo cáo Phương án duyệt theo Quyết định số 806 ngày 04/10/2013 chỉ làm tờ trình cho Huỳnh Ngọc S phê duyệt chưa nhận hồ sơ để thẩm định, vì Nguyễn T chỉ đạo phải ký gấp phương án để có ứng vốn nhà đầu tư, nên các bộ phận liên quan lập lại phương án, tổ chức thẩm định trình phê duyệt theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013 cho đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Khi biết rõ sự việc, ông Lương Sanh V và ông Lương Công T – Cán bộ Sở TN&MT, thành viên trong Đoàn công tác đã yêu cầu UBND huyện Đ thu hồi Quyết định số 806 để thực hiện đúng quy định theo Quyết định số 945 ngày 26/11/2013. Tuy nhiên, đến ngày 06/12/2013, Nguyễn T tổ chức họp gồm có Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T1, Nguyễn Kỳ T2, Nguyễn V T, Lê V H và các bộ phận liên quan tham gia để giải quyết những vướng mắc của dự án. Tại cuộc họp Nguyễn T chỉ đạo thu hồi Quyết định 945, dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường nhưng T2, T không đồng tình vì Quyết định 806 chỉ làm hợp thức để ứng vốn nhưng Nguyễn T vẫn kết

luyện chỉ đạo thu hồi Quyết định 945 và sử dụng Quyết định 806 để bồi thường, hỗ trợ, chỉ đạo Tổ Thẩm định kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang, trình UBND huyện phê duyệt trên bảng kê tổng hợp thanh toán, đợt cuối cùng nếu có chênh lệch về tổng giá trị bồi thường so với Quyết định 806 thì lập thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh, chỉ đạo Trung tâm PTQĐ lập lại bảng kê thanh toán tiền đợt 1 cho 10 trường hợp, chỉ đạo Nguyễn V T, Huỳnh Ngọc T1 soạn thảo mẫu bảng kê tổng hợp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ gồm có 3 cơ quan là Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT và UBND huyện cùng ký trên một bảng kê, lập xong trình cho Nguyễn T duyệt cho ban hành mẫu bảng kê để thực hiện. Cùng ngày, UBND tỉnh Phú Yên tổ chức cuộc họp để nghe UBND huyện Đ báo cáo tiến độ thực hiện dự án có chỉ đạo điều chỉnh Quyết định 806 cho phù hợp theo hướng là quyết định phê duyệt tạm tính trên cơ sở các quyết định phê duyệt chi tiết chi trả bồi thường, sau khi hoàn thành sẽ phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để đảm bảo tính pháp lý theo quy định. Nguyễn T không thực hiện vẫn dùng Quyết định 806 để làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 07, 09/12/2013 Nguyễn T chủ trì các cuộc họp gồm các cơ quan liên quan tiếp tục chỉ đạo: Trung tâm PTQĐ lập bảng kê chi trả tiền bồi thường, Phòng TN&MT hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu từng bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn T từ đợt 02 đến đợt 15, Q, D tiến hành lập bảng tính chi tiết, bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ từng đợt để đưa T1, K duyệt rồi Huỳnh Ngọc T1 chuyển file dữ liệu cùng bảng kê tổng hợp kinh phí bồi thường sang Phòng TN&MT kiểm tra, rà soát. Từ đợt 02 và đợt 03 Nguyễn Kỳ T2 không tổ chức thẩm định phương án và trình phê duyệt như đợt 1 mà cùng với tổ thẩm định gồm Võ Tấn V, Nguyễn V S, Nguyễn Trình V, Huỳnh Công D, Nguyễn Dương Tiến H, Nguyễn Thị Huỳnh D chỉ kiểm tra, rà soát đối chiếu số liệu trên bảng kê, nếu có sai sót số liệu thì điều chỉnh trên bảng kê và lập biên bản họp đánh giá kết luận đủ điều kiện được bồi thường. Chỉ đạo Nguyễn V S in lại bảng kê tổng hợp thanh toán chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển lại cho Huỳnh Ngọc T1 ký rồi chuyển sang Phòng TN&MT xác nhận, trình Huỳnh Ngọc S ký duyệt trên cùng bảng kê, căn cứ bảng kê được duyệt này ra quyết định chi trả tiền cho từng trường hợp bị thu hồi đất. Nguyễn Kỳ T2 đã thực hiện rà soát 02 đợt nêu trên sau đó giao lại cho Dương V N thực hiện, N biết rõ việc bỏ thẩm định phương án mà kiểm tra, rà soát trên bảng kê chi trả tiền là không đúng theo quy trình, quy định về công tác thẩm định nhưng vì thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Nguyễn T và T2 đã làm 02 đợt trước đó nên từ đợt 04 đến đợt 15 Dương V N tiếp tục cùng với tổ thẩm định gồm V, S, V, D, H và D tổ chức thực hiện kiểm tra, rà soát trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang, bỏ qua công tác thẩm định rồi tất cả ký biên bản xác nhận đủ điều kiện chi trả tiền trình cho Huỳnh Ngọc S phê duyệt và ký quyết định chi trả tiền.

Trung tâm PTQĐ huyện Đ đã lập chứng từ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ 15 đợt cho 254 trường hợp với tổng số tiền 96.065.954.632 đồng. Trong đó, kết

quả điều tra đã xác định các bị cáo lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng người có đất bị thu hồi trái quy định pháp luật cụ thể như sau:

- Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, gồm:

+ Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K:

Nguyễn K có diện tích đất bị thu hồi là 13.525m² tại thôn Đ, xã H, do Ban quản lý dự án Đ cấp năm 1994 để trồng cây. Khi triển khai thực hiện thu hồi đất, Nguyễn K không tự kê khai theo mẫu quy định của Nhà nước mà chỉ dẫn tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê. Khi thực hiện, tổ kiểm kê đã không xác định vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất mà vẫn tiến hành kiểm kê. Trần Trọng D đã tính cây trồng ngoài diện tích đất bị thu hồi cho đủ mật độ cây trồng trên 25% để được bồi thường 100% về đất, đưa biên bản kiểm kê cho Nguyễn K ký và áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 202.875.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, trên diện tích đất lâm nghiệp của Nguyễn K có 393 cây trồng, đạt tỷ lệ 15%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của Nguyễn K không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 101.437.500 đồng, bồi thường sai qui định số tiền 101.437.500 đồng.

+ Bồi thường sai quy định đối với ông Nguyễn Kiên C – Trưởng phòng T chính - Kế hoạch huyện Đ:

Ông C có diện tích đất bị thu hồi là 13.864m², do UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ ngày 28/01/2008. Khi có thông báo thu hồi đất xây dựng dự án, ông C đã nhờ Võ Tấn V viết bản tự kê khai, tổ kiểm kê không xác định vị trí ranh giới thửa đất, nguồn gốc đất nhưng vẫn tiến hành kiểm kê theo chỉ dẫn của ông C, đưa vào áp giá bồi thường đất rừng sản xuất số tiền là 207.960.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, diện tích đất lâm nghiệp ông C có 276 cây, đạt tỷ lệ 10%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 8, Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của ông C không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 103.980.000 đồng, bồi thường sai qui định số tiền 103.980.000 đồng. Ngoài ra còn lập hồ sơ bồi thường sai quy định cho ông C về tài sản hồ tôm xây dựng trên đất lấn chiếm trái phép nằm trong dự án với số tiền 198.971.930 đồng.

+ Bồi thường nhà ở sai quy định đối với bà Võ Thị N:

Năm 2012, bà Võ Thị N có hộ khẩu ở thôn 5, thị trấn Hòa V, huyện Đ xây dựng nhà ở trái phép trên đất mua của ông Trần Công V tại thôn Đ, xã H đã bị UBND xã H lập biên bản vi phạm Chỉ thị số 31/CT-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Phú Yên và có báo cáo cho UBND huyện Đ biết. Tháng 9/2013, tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê, lập hồ sơ bồi thường cho bà N, Lê V H không đồng ý vì UBND xã H đã lập biên bản vi phạm về hành vi xây dựng nhà ở trái phép, nhưng

Nguyễn T đã gặp gỡ và đồng ý với Huỳnh Ngọc T1, T1 chỉ đạo cho Bùi Xuân Q và Trần Trọng D đưa phần nhà ở của bà N vào tính chung với hồ sơ bồi thường của ông Trần Công V. Sau khi lập xong hồ sơ bồi thường, T1 trình cho Nguyễn K xem thống nhất rồi T1 ký chuyển sang Phòng TN&MT thẩm định trình UBND huyện Đ phê duyệt bồi thường sai quy định cho bà N số tiền 158.343.110 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 09 trường hợp, gồm:

+ Nguyễn K có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó ban thường trực Ban GPMB dự án đền bù tại xã H, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 304.312.500 đồng.

+ Ông Nguyễn Kiên C có diện tích đất đã được bồi thường như nêu trên, tại thời điểm bồi thường, ông C đang là Trưởng phòng T chính - Kế hoạch huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm liên quan diện tích đất bị thu hồi bởi dự án H và Tuyến X (đoạn đi qua dự án H) với số tiền là 366.750.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hưng T có diện tích đất bị thu hồi là 11.163m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/UB ngày 20/5/1995 sau đó ông T chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 435.357.000 đồng. Tại thời điểm bồi thường, ông T đang là Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Đ, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Lương Tấn T – Nguyên Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 11.046m², do UBND huyện T (cũ) giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 201/UB ngày 20/5/1995 sau đó chuyển đào hồ nuôi tôm. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 430.794.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T N – Nguyên Phó chủ tịch UBND huyện T có diện tích đất bị thu hồi là 10.739m², có nguồn gốc khai hoang. Khi thu hồi đã được bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 418.821.000 đồng, là cán bộ hưu trí hưởng lương từ bảo hiểm xã hội, không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T, thường trú Quảng Ngãi có diện tích đất bị thu hồi là 24.009m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 214.344.073 đồng; ông T không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không

phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 780.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V P, thường trú Tp. Hồ C Minh có diện tích đất bị thu hồi là 6.000m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 234.000.000 đồng; ông P không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 468.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V D, thường trú tỉnh Khánh Hòa có diện tích đất bị thu hồi là 5.581m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản số tiền 217.659.000 đồng; ông D không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 435.318.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Như N, thường trú Tp. Hồ C Minh có diện tích đất bị thu hồi là 12.683m², được áp giá lập hồ sơ bồi thường đất số tiền 190.245.000 đồng; ông D không phải là người trực tiếp sản xuất, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, không phải là người thường trú, tạm trú hợp pháp tại địa phương nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 285.367.500 đồng.

- Lập hợp thức hồ sơ bồi thường, hỗ trợ diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức của Nguyễn Hữu P:

Nguyễn Hữu P có 11 thửa đất với tổng diện tích 70.118m² nằm trong vùng giải tỏa 134ha giai đoạn 01, trong đó có 08 thửa là đất nuôi trồng thủy sản diện tích 62.524m² gồm: Thửa số 63 diện tích 10.454m², thửa số 76 diện tích 8.846m², thửa số 89 diện tích 8.072m², thửa số 98 diện tích 6.660m², thửa số 99 diện tích 9.195m² thuộc tờ bản đồ số 10 và các thửa số 04 diện tích 2.569m², thửa số 05 diện tích 8.863m², thửa 12 diện tích 7.865m² thuộc tờ bản đồ số 11. Toàn bộ diện tích trên đã được Công ty TNHH T phối hợp với UBND xã H đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đứng tên Nguyễn Hữu P. Ông Lương V C – Cán bộ địa chính xã, Lê V H đã ký hồ sơ quy chủ cho P vào tháng 8/2013. Tổ kiểm kê do T1, Q, D đo đạc, kiểm kê tài sản trên đất ghi trong sổ ngoại nghiệp có P ký xác nhận từng thửa và đã khái toán bồi thường, hỗ trợ cho P số tiền trên 07 tỷ đồng. Sau đó P liên hệ với K, T1 biết được diện tích đất nuôi trồng thủy sản do P đứng tên vượt hạn mức quy định không được bồi thường về đất nên P chủ động gặp Nguyễn T nhờ giúp đỡ. T gọi T1 lên phòng làm việc để bàn cách giúp cho P. Khi trao đổi với Nguyễn T, T1 đề xuất là chỉ còn cách P viết giấy chuyển nhượng cho người khác đứng tên chủ đất và UBND xã H ký hồ sơ kỹ thuật thửa quy chủ lại mới được tính bồi thường, Nguyễn T đồng ý để chỉ đạo UBND xã H xét lại nguồn gốc đất cho P. Do có sự đồng ý với Nguyễn T nên khi Nguyễn Hữu P gặp T1 để làm lại hồ sơ thì T1 đồng ý chỉ cách làm giấy tờ, thủ tục tách thửa cho người khác đứng tên. Thực hiện theo cách của T1, vợ chồng P đã viết hợp thức 04 giấy chuyển nhượng hồ tôm của thửa số 63, 76, 89, 99 ghi lùi thời gian năm 2004 cho những người thân trong gia đình đứng tên gồm: Lê Thị H, Nguyễn Thị T, Lê V H – Xã H, Nguyễn Thị T – Xã T.

Rồi P gặp Lê V H – Chủ tịch xã H, ông Nguyễn V T – N viên kỹ thuật Công ty TNHH T nhờ lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa số 63, 76, 89, 99 từ Nguyễn Hữu P đứng tên chủ đất sang cho 4 người trên đứng tên chủ đất, P nói đã được ông T, ông T1 đồng ý, chỉ làm hồ sơ quy chủ chuyển lên Trung tâm phát triển quỹ đất thì được bồi thường. P đưa 4 giấy chuyển nhượng nói trên cho H, H biết sai nhưng vẫn tổ chức họp quy chủ theo yêu cầu của P và sự chỉ đạo của Nguyễn T. T lập hợp thức hồ sơ kỹ thuật thửa theo yêu cầu của P, rồi đưa H ký, H ký xong chuyển lên Trung tâm PTQĐ. T1 đưa cho Q, D lập kí bảng kê chi tiết áp giá, hỗ trợ bồi thường, hợp thức cho H, T, T, H rồi đưa cho T1, T1 đưa cho Nguyễn K xem, đồng ý rồi T1 kí chuyển cho Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ. Việc hợp thức hồ sơ của các đối tượng trên dẫn đến bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P sai qui định, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng. Khi có quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì P làm 4 giấy ủy quyền đưa cho 4 người nêu trên ký ủy quyền cho vợ P là bà Lê Thị T đi nhận và sử dụng số tiền 3.731.754.019 đồng. Sau khi chi trả tiền xong Bùi Xuân Q lập các biên bản kiểm kê đất hồ tôm (hợp thức) lấy tên bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, ông Lê V H đưa P, P đưa cho những người hợp thức mua nêu trên ký rồi P đưa lại cho Q, Q đưa Lê V H và Lương V C – Cán bộ địa chính xã H ký cho đủ thủ tục hồ sơ.

T2 số tiền chi sai quy định cho các trường hợp nêu trên, gây thiệt hại tài sản Nhà nước là 9.274.234.559 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định viên Sở TN&MT tỉnh Phú Yên giám định các Quyết định 806, Quyết định 945, các Thông báo chỉ đạo của Nguyễn T và việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu P đã có kết luận giám định như sau:

- Phương án số 25/PA-TTPTQĐ ngày 04/10/2013 bồi thường hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 1) được UBND huyện Đ phê duyệt tại Quyết định 806 nhưng không niêm yết công khai lấy ý kiến của các trường hợp có đất bị thu hồi và chưa tổ chức thẩm định là không đúng trình tự theo quy định pháp luật.

- Phương án số 44/PA-TTPTQĐ ngày 25/11/2013 được phê duyệt tại Quyết định 945 là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Nguyễn T hủy phương án bồi thường theo Quyết định 945 và thực hiện phương án bồi thường theo Quyết định 806 gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước thì Nguyễn T và những người cùng thực hiện phải chịu trách nhiệm.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT chủ trì cùng tổ công tác của huyện dựa trên bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển qua để kiểm tra, đối chiếu (thẩm định) phương án bồi thường được phê duyệt tại Quyết định 806, xác nhận trình UBND huyện duyệt thanh toán là không đúng quy định pháp luật.

- Nguyễn T chỉ đạo Phòng TN&MT căn cứ vào bảng kê do Trung tâm PTQĐ chuyển sang tổ chức kiểm tra rà soát mà không tổ chức thẩm định trình Huỳnh Ngọc S ký trên bảng kê là không đúng quy định pháp luật.

- Đất nuôi trồng thủy sản của Nguyễn Hữu P đang sử dụng với tổng diện tích 62.524m² chỉ được bồi thường diện tích đất trong hạn mức là 20.000m², diện tích đất nuôi trồng thủy sản vượt hạn mức chỉ được tính bồi thường chi phí

đầu tư vào đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ cùng những người có liên quan và Nguyễn Hữu P lập hợp thức giấy chuyển nhượng, xét quy chủ cho Lê Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T và Lê V H đứng tên để lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 3.731.754.019 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ viết trong dự thảo thông báo kết luận cuộc họp giao ban thường kỳ tháng 11/2013 của UBND huyện Đ có căn cứ kết luận: Chữ viết (bút phê) gạch bỏ cụm từ Thẩm định sửa thành rà soát, hoàn chỉnh, gạch bỏ phê duyệt phương án sửa thành bảng kê chi trả tiền chính là chữ viết của Nguyễn T.

Bản cáo trạng số: 23/CT-VKS – P3 ngày 15/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên truy tố các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T1, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T2, Dương V N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn V S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê V H, Nguyễn Hữu P về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HSST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K, Nguyễn Hữu P; phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”;

Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo T, K; thêm điểm x khoản 1 Điều 51 năm Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo T; thêm điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo K.

Phạt:

1. Nguyễn T – 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2018. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý hành chính Nhà nước trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Nguyễn K – 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 18/8/2014 đến ngày 12/8/2015. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác bồi thường trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 3 Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo P.

Phạt:

3. Nguyễn Hữu P – 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt đối với các bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/11/2019 bị cáo Nguyễn T có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 25/11/2019 bị cáo Nguyễn K có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo và đề nghị xem xét lại trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo trong vụ án.

Ngày 26/11/2019, bị cáo Nguyễn Hữu P có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Ngày 11/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/2019/KN-HS-VC2 kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm hủy bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để điều tra lại theo hướng khởi tố điều tra đối với Nguyễn K bổ sung thêm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 281 BLHS năm 1999(Điều 356 BLHS năm 2015).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị số 02/2019/KN-HS-VC2 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xử hủy bản án sơ thẩm số 16/2019/ HS-ST ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên để điều tra lại theo hướng khởi tố điều tra đối với Nguyễn K bổ sung thêm tội “ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 281 BLHS năm 1999 (Điều 356 BLHS năm 2015).

Các Luật sư bào chữa cho các bị cáo Nguyễn K, Nguyễn Hữu P đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Luật sư, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn Hữu P giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan; bị cáo Nguyễn K giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ, xin hưởng án treo và xem xét lại việc bồi thường. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên quyết định kháng nghị, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử hủy bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên để điều tra lại theo hướng khởi tố điều tra đối với

Nguyễn K bổ sung thêm tội “ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 281 BLHS năm 1999 (Điều 356 BLHS năm 2015).

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, thấy rằng: khi xảy ra vụ án này, Nguyễn K là Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, được giao nhiệm vụ làm Phó trưởng ban thường trực Ban bồi thường, GPMT dự án đền bù tại xã Hoà T, có nhiệm vụ điều hành toàn bộ công tác kiểm kê, áp giá, lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư và thực hiện chi trả cho người bị thu hồi đất, được cử đi tập huấn tại Bộ TN&MT và Sở TN&MT tỉnh Phú Yên về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và nhận xử lý các văn bản hướng dẫn, đối tượng chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm khi nhà nước thu hồi đất.

Quá trình điều tra, giải quyết vụ án trong kết luận điều tra, cáo trạng và bản án sơ thẩm đều cho rằng:

- Bồi thường về đất và tài sản trên đất sai quy định cho 3 trường hợp, trong đó:

+ Bồi thường về đất sai quy định đối với Nguyễn K: Nguyễn K có diện tích đất bị thu hồi là 13.525m² tại thôn Đ, xã Hoà T, do Ban quản lý dự án Đ cấp năm 1994 để trồng cây. Khi triển khai thực hiện thu hồi đất, Nguyễn K không tự kê khai theo mẫu quy định của Nhà nước mà chỉ dẫn tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê. Khi thực hiện tổ kiểm kê đã không xác định vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất mà vẫn tiến hành kiểm kê. Trần Trọng D đã tính cây trồng ngoài diện tích đất bị thu hồi cho đủ mật độ cây trồng trên 25% để được bồi thường 100% về đất, đưa biên bản kiểm kê cho Nguyễn K ký và áp giá đất rừng sản xuất số tiền là 202.875.000 đồng.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định, trên diện tích đất Lâm nghiệp của Nguyễn K có 393 cây trồng, đạt tỷ lệ 15%. Theo quy định tại điểm b, khoản 8 Điều 22, Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 34/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, mật độ cây trồng trên diện tích đất của Nguyễn K không đạt 25% nên không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường đất số tiền 101.437.500 đồng, bồi thường sai quy định số tiền 101.437.500 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định cho 9 trường hợp, trong đó:

+ Nguyễn K đã có diện tích đất đã được bồi thường như trên, tại thời điểm bồi thường, Nguyễn K đang là Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó ban thường trực Ban GPMB dự án đền bù tại xã Hoà T, đang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nhưng vẫn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm số tiền 304.312.500 đồng.

Như vậy, bị cáo Nguyễn K là người có chức vụ Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện Đ và Phó trưởng ban thường trực dự án giải phóng mặt bằng, đã lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ, nhận tiền bồi thường sai quy định số tiền 101.437.500 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm sai quy định số tiền 304.312.500 đồng. T2 cộng số tiền Nguyễn K

chiếm đoạt 405.750.000 đồng. Nguyễn K biết đất của mình không đủ mật độ cây trồng theo quy định chỉ được hỗ trợ 50% chứ không được bồi thường 100% về giá trị đất, biết mình không thuộc đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm nhưng K vẫn đồng ý để Huỳnh Ngọc T1, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D lập, ký lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ sai cho cá nhân Nguyễn K để chiếm đoạt tiền của Nhà Nước 405.750.000 đồng. Hành vi đó của bị cáo Nguyễn K đã có dấu hiệu của tội “ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại Điều 281 BLHS năm 1999.

Mặc dù quá trình điều tra lại, trong bản kết luận điều tra cho rằng “bị can Nguyễn K không trực tiếp chỉ đạo cho cấp dưới lập hồ sơ để hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm riêng cho bị can mà do T1 , D, Q đưa vào diện đối tượng được bồi thường về đất” nhưng đã khẳng định Nguyễn K đã nhận khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho cá nhân trái quy định của pháp luật. Như vậy, xét trong tổng thể nội dung vụ án và trong mối quan hệ chức vụ mà bị cáo Nguyễn K đảm nhiệm và số tiền mà bị cáo chiếm đoạt do hành vi không đúng nêu trên thì hành vi đó của Nguyễn K có dấu hiệu của tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” như kháng nghị của Viện kiểm sát. Việc điều tra của cấp sơ thẩm không đầy đủ, dẫn đến không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn K về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Từ những vấn đề phân tích, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật, cấp sơ thẩm không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn K về tội “ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại Điều 281 BLHS năm 1999 là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo hướng khởi tố điều tra đối với Nguyễn K bổ sung thêm tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999, nay là Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Trong vụ án này có 16 bị cáo, trong đó có 13 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự “ Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại trong các trường hợp: a. có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm”; mặt khác Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự quy định “ Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị.” Do đó, Toà án cấp phúc thẩm phải huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm bị huỷ để khởi tố, điều tra lại nên các nội dung kháng cáo của các bị cáo sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định tại Điều 136 BLTTHS và Nghị quyết 326/NQ-UBTVQHK14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng nghị số 02/2019/KN-HS-VC2 ngày 11/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

1. Huỷ bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đối với các bị cáo: Nguyễn T, Nguyễn K, Huỳnh Ngọc T1, Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Kỳ T2, Dương V N, Bùi Xuân Q, Trần Trọng D, Võ Tấn V, Nguyễn V S, Nguyễn Trình V, Nguyễn Thị Huỳnh D, Nguyễn Dương Tiến H, Huỳnh Công D, Lê V H và Nguyễn Hữu P.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các bị cáo Nguyễn T, Nguyễn K và Nguyễn Hữu P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Cường